TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:121/2020/DS-PT
Ngày: 30-7-2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh

Ông Bùi Thanh Thảo

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2020/TLPT ngày 22/6/2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2020/QĐPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1977.

HKTT: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt).

Bị đơn: Vợ cHông Trần Văn T2 bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978. (Bà Hcó mặt tại phiên tòa ngày 21/4/2020)

HKTT: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn N, sinh năm 1965. (Có mặt).

Địa chỉ: Khu Đức Hòa, T.Tr Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn N.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do quen biết nên trong năm 2018 bà Nguyễn Thị Thu T cho vợ cHồng Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H mượn số tiền là 400.000.000đ, trong đó ngày 30/5/2018 vay 200.000.000đ, ngày 14/8/2018 vay 200.000.000đ; Không thỏa thuận tiền lãi, thời hạn trả là ngày 30/9/2018. Mục đích bà H vay tiền để buôn bán hạt điều và trả nợ Ngân hàng. Các lần giao nhận tiền, viết giấy vay chỉ có bà T và bà H trực tiếp giao dịch với nhau. Hết thời hạn thỏa thuận bà T nhiều lần yêu cầu trả nhưng ông T2 bà H chỉ trả được 30.000.000đ. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng T2 bà H trả số tiền vay gốc còn lại là 370.000.000đ, không yêu cầu trả lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày*:**

Bà H xác nhận 02 khoản vay theo như nguyên đơn trình bày là đúng. Bà H sử dụng toàn bộ số tiền vay để buôn bán hạt điều, các khoản vay đều có lãi, nhưng hiện nay không yêu cầu giải quyết các khoản lãi đã thanh toán cho bà T. Bà H đã trả được 30.000.000đ tiền gốc, còn lại 370.000.000đ, nên đồng ý trả số tiền 370.000.000đ, nhưng hiện nay khó khăn trong việc làm ăn nên đề nghị cho trả dần mỗi tháng 20.000.000đ cho đến khi hết nợ.

***Bị đơn ông Trần Văn T2 và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày*:**

Ông T2 là chồng của bà H có đăng ký kết hôn, hiện hôn nhân vẫn tồn tại. Bà H vay tiền của bà T buôn bán hạt điều cụ thể thế nào ông không biết, không nghe bà H hay bà T nói lại. Sau khi bà H vỡ nợ nhiều người đến nhà đòi nợ ông mới biết. Ông không đồng ý cùng bà H trả các khoản nợ trên theo yêu cầu của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T. Buộc vợ chồng ông Trần Văn T2 bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền còn nợ là 370.000.000đ (Ba trăm, bảy mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 14/5/2020 đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử theo hướng buộc bà Nguyễn Thị H trả số tiền 370.000.000 đồng. Ông T2 không phải liên đới trả nợ cùng bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông T2 chỉ nhận nợ chung với bà H tại cơ quan công an do có người đến nhà đòi nợ hù dọa. Hiện nay ông T2 không đồng ý liên đới cùng bà H trả nợ bởi việc vay mượn tiền bà H giao dịch với bà T, ông T2 không biết, bà H vay số tiền lớn nhưng không nói lại với ông T2. Ông T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà T có cho bà H vay số tiền 400.000.000đ để kinh doanh điều, bà T đã giao đủ tiền cho ông T2, bà H. Quá thời hạn nhưng vợ chồng ông T2, bà H không trả. Do gần nhà tin tưởng nên không yêu cầu ông T2 ký vào giấy vay. Mặc dù, ông T2 không ký nhận nhưng bà H vay tiền để kinh doanh mua bán nông sản, phục vụ sinh hoạt gia đình. Ông T2 không có chứng cứ để chứng minh. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bà H và ông T2 cùng liên đới trả số tiền trên.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Đơn kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn N đúng hình thức, đầy đủ nội dung và trong thời hạn kháng cáo nên đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị đơn bà H là người đứng ra vay số tiền 400.000.000 đồng, khi vay các bên có làm giấy vay, cụ thể: ngày 30/5/2018 vay 200.000.000 đồng, ngày 14/8/2018 vay 200.000.000 đồng. Không thỏa thuận tiền lãi, thời hạn trả ngày 30/9/2018, mục đích vay để kinh doanh hạt điều, bà H đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với mặt hàng thu mua nông sản, mua mủ cao su. Đến hạn trả nợ bà H đã trả 30.000.000 đồng, còn lại 370.000.000 đồng. Bà H đồng ý số tiền còn nợ bà

T. Ông T2 cho rằng ông không biết bà H vay số tiền trên, ông không đi cùng bà H đến nhà bà T vay tiền và không đồng ý cùng trả số tiền vay.

Xét bà H thừa nhận khoản tiền bà vay của bà T để phục vụ công việc kinh doanh nông sản, nhưng ông T2 chồng bà không biết vì trong gia đình ông T2 lo việc quản lý, chăm sóc rẫy vườn còn bà làm công việc kinh doanh. Trong hoạt động kinh doanh bà không thông báo cho ông T2 về các giao dịch mua, bán, vay, mượn, đầu tư. Tuy nhiên, căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân ..."*. Do đó, công việc làm rẫy của ông T2 cũng như công việc kinh doanh của bà H đều phục vụ nhu cầu sinh hoạt và phát triển kinh tế chung của gia đình trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời, ông T2 không chứng minh được bà H sử dụng số tiền vay trên vào mục đích khác và theo biên bản thỏa thuận ngày 03/12/2019 tại Công an xã Đ, huyện B thì ông T2 trình bày: "*Gia đình ông T2 cố gắng làm để trả nợ cho bà T*".

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Hồng, ông T2 phải trả cho bà T số tiền 370.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Như vậy, kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn N không có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn N không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định pháp luật.

[4]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào các điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T. Buộc vợ chồng ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 370.000.000 đồng (Ba trăm, bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H phải nộp 18.500.000 đồng. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009945 ngày 18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[2] Án phí phúc thẩm: Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T2, bà Hđã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010327 ngày 21/5/2020 tại Chi cục thi hành án huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thư (đã ký)